

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

. Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		123.241.099.520	123.848.769.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.868.637.288	25.824.502.052
1. Tiền	111	V.01	15.868.637.288	25.824.502.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.490.024.340	415.024.340
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.200.074.340	1.200.074.340
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(710.050.000)	(785.050.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.227.379.775	19.050.400.686
1. Phải thu của khách hàng	131		7.339.700.888	6.198.897.082
2. Trả trước cho người bán	132		8.831.688.347	10.669.772.467
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	V.03	2.214.090.540	2.399.831.137
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(158.100.000)	(218.100.000)
IV. Hàng tồn kho	140		77.846.500.662	76.535.021.203
1. Hàng tồn kho	141	V.04	77.891.552.091	76.580.072.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(45.051.429)	(45.051.429)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.808.557.455	2.023.820.785
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		105.342.479	0
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.526.684.640	1.941.820.785
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	134.530.336	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.000.000	82.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171.510.020.135	167.553.357.292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.876.250.000	6.034.536.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		4.876.250.000	6.034.536.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		118.763.338.970	112.931.085.593
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	11.608.360.797	12.788.295.307
- Nguyên giá	222		23.439.655.379	23.353.599.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.831.294.582)	(10.565.304.442)

1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4.315.158.335	4.434.601.331
- Nguyên giá	228		4.975.978.704	4.975.978.704
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660.820.369)	(541.377.373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	102.839.819.838	95.708.188.955
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	37.776.808.326	38.348.460.846
- Nguyên giá	241		45.701.795.553	45.701.795.553
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(7.924.987.227)	(7.353.334.707)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	9.719.979.545	9.719.979.545
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.400.000.000	1.400.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		8.319.979.545	8.319.979.545
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		373.643.294	519.295.308
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	373.643.294	519.295.308
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		294.751.119.655	291.402.126.358

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		173.652.816.007	171.011.499.051
I. Nợ ngắn hạn	310		74.498.959.473	69.766.428.294
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		20.034.638.710	16.227.698.398
3. Người mua trả tiền trước	313		64.269.830	40.094.030
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.038.214.869	608.483.028
5. Phải trả người lao động	315		1.835.625.545	854.429.562
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	0
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	40.607.197.001	41.225.689.143
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.919.013.518	10.810.034.133
II. Nợ dài hạn	330		99.153.856.534	101.245.070.757
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		287.970.713	287.970.713
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0

1	2	3	4	5
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		424.061.866	424.061.866
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		98.441.823.955	100.533.038.178
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.098.303.648	120.390.627.307
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	91.731.487.709	91.023.811.368
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		52.500.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		25.027.337.577	14.799.909.934
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.579.000.870	3.486.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.625.149.262	20.237.901.434
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.366.815.939	29.366.815.939
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	29.366.815.939	29.366.815.939
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		294.751.119.655	291.402.126.358

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

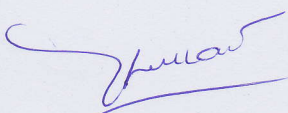
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		70.946.464	70.946.464
5. Ngoại tệ các loại		0	0
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II - NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý II/2012	Quý II/2011	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	184.877.308.006	244.491.931.236	372.240.719.165	455.530.684.906
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.26	4.244.056	4.082.517	6.960.838	6.417.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	184.873.063.950	244.487.848.719	372.233.758.327	455.524.267.426
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	177.965.119.464	236.850.996.470	357.474.222.572	438.951.219.022
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.907.944.486	7.636.852.249	14.759.535.755	16.573.048.404
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.543.757.981	3.097.182.522	4.800.466.602	5.986.930.685
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	32.083.333	185.000.000	(30.005.556)	524.286.000
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		17.083.333	0	44.994.444	149.286.000
8. Chi phí bán hàng	24	VI.32	2.303.914.925	2.625.152.293	4.684.611.749	5.013.911.139
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	2.194.052.908	1.748.477.549	4.529.896.300	3.814.421.214
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = (20 + (21 - 22) - (24 + 25))}	30		4.921.651.301	6.175.404.929	10.375.499.864	13.207.360.736
11. Thu nhập khác	31		21.059.685	198.253.765	21.059.685	198.253.765
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21.059.685	198.253.765	21.059.685	198.253.765
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.942.710.986	6.373.658.694	10.396.559.549	13.405.614.501
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	806.598.266	1.271.879.432	1.774.294.331	2.728.905.291
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.136.112.720	5.101.779.262	8.622.265.218	10.676.709.210
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		788	972	1.642	2.394

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II - NĂM 2012

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm đến quý này	
			Quý II/2012	Quý II/2011	Năm 2012	Năm 2011
1	2	3			4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		195.487.592.445	233.388.779.083	391.697.908.817	431.947.099.774
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(188.137.389.112)	(234.912.156.979)	(381.527.950.193)	(442.698.388.856)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.796.776.849)	(2.429.394.297)	(4.516.216.272)	(7.398.819.306)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(17.083.333)		(44.994.444)	(149.286.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(967.696.065)	(839.358.886)	(1.554.899.618)	(2.489.637.186)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.818.810.859	7.060.631.974	3.138.306.545	9.462.693.051
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.589.796.708)	(1.452.023.077)	(7.601.795.137)	(3.879.261.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.797.661.237	816.477.818	(409.640.302)	(15.205.599.628)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(10.090.909)	(1.749.402.091)	(10.090.909)	(28.141.296.740)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.000.000.000)	0	(11.000.000.000)	(10.010.054.545)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	15.000.000.000	3.000.000.000	25.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.205.447.038	2.528.377.759	4.211.606.947	5.161.301.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.804.643.871)	15.778.975.668	(3.798.483.962)	(7.490.049.884)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32			0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.900.000.000		15.900.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.900.000.000)	0	(15.900.000.000)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.183.715.500)	(3.661.092.400)	(5.747.740.500)	(3.661.092.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.183.715.500)	(3.661.092.400)	(5.747.740.500)	(3.661.092.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.190.698.134)	12.934.361.086	(9.955.864.764)	(26.356.741.912)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.059.335.422	21.489.765.490	25.824.502.052	60.780.868.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	15.868.637.288	34.424.126.576	15.868.637.288	34.424.126.576

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Vân

Lê Thị Mộng Điệp

Lê Văn Mỹ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1- Hình thức sở hữu vốn :

Là Công ty cổ phần được thành lập, dưới hình thức chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Thương mại - đầu tư tổng hợp Hóc Môn thành Công ty Cổ Phần Thương Mại Hóc Môn, theo Quyết định số 7508/QĐ-UB ngày 14/11/2001 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000761 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/12/2001; và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0302481483 thay đổi lần 6 ngày 15/06/2011 về tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 đồng lên 52.500.000.000 đồng, thay đổi lần thứ 7 ngày 25/11/2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Xuất nhập khẩu - Xây dựng - Đầu tư

3- Ngành nghề kinh doanh :

- Bán buôn và bán lẻ hàng công nghệ phẩm, thực phẩm, hàng tiêu dùng, nông hải sản;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, dịch vụ sinh hoạt, dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh cung ứng vật tư kỹ thuật: xăng dầu, nhớt, mỡ công nghiệp, phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị phụ tùng nông nghiệp, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh hàng nông lâm thủy hải thực phẩm, tiểu thủ công nghiệp, hàng mỹ nghệ để xuất khẩu và tiêu thụ nội địa
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà trọ;
- Xuất khẩu máy móc, thiết bị, vật tư, vật tư nguyên liệu, hàng hóa
- Dịch vụ xuất nhập khẩu;
- Xây dựng (dân dụng, công nghiệp, giao thông công chánh) và kinh doanh nhà;
- Mua bán vật tư bảo vệ thực vật, thuốc bảo vệ thực vật, phương tiện vận tải đường bộ;
- Vận tải xăng dầu đường bộ;
- Karaoke
- Giết mổ gia súc;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, kho, ki-ốt;
- Kinh doanh bất động sản;

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán, phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

-Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn, sửa đổi bổ sung chế độ kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi, Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương Mại Hóc Môn cam kết tuân thủ đúng Luật Kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : căn cứ vào các chứng thư có giá trị thuộc quyền sở hữu của Công ty như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc . . . có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Nhập trước - xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" của Bộ Tài chính ban hành. Vào thời điểm khóa sổ công ty Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ :

+ Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ :

+ Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Loại Tài sản	Thời hạn
Nhà cửa – vật kiến trúc	07 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	05 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được xác định theo nguyên giá thực tế đầu tư xây dựng

+ Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư :

+ Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá Bất động sản theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT/BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

+ Thời gian khấu hao hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư

Loại Bất động sản đầu tư	Thời hạn
Nhà lồng chợ + Hạ tầng kỹ thuật	25 năm
San lấp mặt bằng	50 năm

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được ghi nhận theo giá gốc

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :

Chi phí trả trước : chủ yếu là những chi phí sửa chữa ...được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng

- Chi phí khác : không vốn hóa các khoản chi phí này

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Chi phí phải trả ghi nhận chủ yếu là khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán
- Phương pháp ghi nhận : Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu : là số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - + Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều lệ Công ty và theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - + Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành ;
 - + Không còn giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu đã xác định tương đối chắc chắn
 - + Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp DV;
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn :
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn ;

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp DV

12- Nguyên tắc, phương pháp ghi nhận chi phí tài chính :

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không bù trừ.

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch theo số quyết toán sẽ được điều chỉnh ngay khi có kết quả quyết toán thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1 Tiền mặt :	9.647.245	185.535.668
1.2 Tiền gửi ngân hàng :	15.858.990.043	25.638.966.384
1.21 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.858.990.043	5.638.966.384
Trong đó :		
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	5.025.854.764	4.632.709.046
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín :	600.570.632	833.651.261
+ Ngân hàng Ngoại Thương - VCB	141.378.635	142.193.302
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	81.205.151	30.397.680
1.22 Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	10.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Hóc Môn :	6.000.000.000	2.000.000.000
+ Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín :	4.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	15.868.637.288	25.824.502.052

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		1.200.074.340		1.200.074.340
+ Cổ phiếu KHA	50.000	1.200.074.340	50.000	1.200.074.340
- Đầu tư ngắn hạn khác		8.000.000.000		-
+ Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng - Sacombank		8.000.000.000		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(710.050.000)		(785.050.000)
Cộng		8.490.024.340		415.024.340

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lợi nhuận của công ty con	1.762.766.168	1.505.278.280
- Phải thu khác	451.324.372	894.552.857
Cộng	2.214.090.540	2.399.831.137

04- Hàng tồn kho :

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (dự án 5 ha)
- Hàng hóa :

Cộng giá gốc hàng tồn kho**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

72.513.910.503

70.607.001.640

5.377.641.588

5.973.070.992

77.891.552.091**76.580.072.632****05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước :**

- Thuế GTGT còn được khấu trừ :
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa :
- Các khoản khác phải thu Nhà nước :

Cộng**Số cuối kỳ****Số đầu năm**

134.530.336

0

0

0

134.530.336**0****07- Phải thu dài hạn khác:**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn :
- Phải thu dài hạn khác :

Số cuối kỳ**Số đầu năm**

0

0

Cộng**0****0****08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	11.415.891.988	9.803.313.837	1.975.104.358	159.289.566	23.353.599.749
- Mua trong kỳ	-	-			0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	72.727.273		-	10.090.909	82.818.182
- Tăng khác	3.237.448	-	-	-	3.237.448
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	0
Số dư cuối kỳ	11.491.856.709	9.803.313.837	1.975.104.358	169.380.475	23.439.655.379
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.853.770.631	4.092.565.180	1.502.397.641	116.570.990	10.565.304.442
- Khấu hao trong kỳ	567.486.827	577.013.407	105.904.381	15.585.525	1.265.990.140
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.421.257.458	4.669.578.587	1.608.302.022	132.156.515	11.831.294.582
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	6.562.121.357	5.710.748.657	472.706.717	42.718.576	12.788.295.307
- Tại ngày cuối kỳ	6.070.599.251	5.133.735.250	366.802.336	37.223.960	11.608.360.797

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay : không

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : **2.581.644.491 đồng**

09 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	4.975.978.704	0	0	0	4.975.978.704
- Mua trong kỳ	0	0			0
- Tăng khác					0
- Chuyển sang BĐS đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán		-			0
- Giảm khác					0
Số dư cuối kỳ	4.975.978.704	0	0	0	4.975.978.704
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	541.377.373	0	0	0	541.377.373
- Khấu hao trong kỳ	119.442.996	0	0	0	119.442.996
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		0	0	0	0
- Giảm khác		0			0
Số dư cuối kỳ	660.820.369	0	0	0	660.820.369
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	4.434.601.331	0	0	0	4.434.601.331
- Tại ngày cuối kỳ	4.315.158.335	0	0	0	4.315.158.335

- Khấu hao tăng trong kỳ là chi phí khấu hao quyền sử dụng đất có thời hạn

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang :	102.839.819.838	95.708.188.955
Trong đó :		
* Dự án chợ đầu mối Tân Xuân :	17.226.403.585	17.226.403.585
* Trung tâm Thương mại Hóc Môn :	57.703.981.490	50.648.844.607
* CP xây dựng cơ bản dở dang khác (Lò mổ) :	27.909.434.763	27.832.940.763

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Nhà lồng chợ rau	Nhà lồng chợ thịt	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	13.132.051.563	7.108.226.091	25.461.517.899	45.701.795.553
2.Tăng trong kỳ	0	0	0	0
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	13.132.051.563	7.108.226.091	25.461.517.899	45.701.795.553
Giá trị hao mòn lũy kế				
1.Số dư đầu năm	3.994.789.489	1.137.316.176	2.221.229.042	7.353.334.707
2.Tăng trong kỳ	262.641.030	142.164.522	166.846.968	571.652.520
3.Giảm trong kỳ	0	0	0	0
4.Số dư cuối kỳ	4.257.430.519	1.279.480.698	2.388.076.010	7.924.987.227
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1.Số dư đầu năm	9.137.262.074	5.970.909.915	23.240.288.857	38.348.460.846
2.Số dư cuối kỳ	8.874.621.044	5.828.745.393	23.073.441.889	37.776.808.326

13- Các khoản đầu tư tài chính

dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Tri Giá</u>
a- Đầu tư vào công ty con		1.400.000.000		1.400.000.000
b- Đầu tư dài hạn khác :		8.319.979.545		8.319.979.545
- Thành lập Cty CP BĐS Bến Thành Đức Khải :		1.500.000.000		1.500.000.000
- Dự án Chung cư Khánh Hội 4 :		6.819.979.545		6.819.979.545
Cộng		9.719.979.545		9.719.979.545

14- Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	21.000.000	73.000.000
- Chi phí sửa chữa chợ rau :	0	40.755.522
- Hệ thống cấp điện Chợ ĐM-NSTP HM	352.643.294	405.539.786
Cộng	373.643.294	519.295.308

15- Vay và nợ ngắn hạn	0	0
------------------------	---	---

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	232.499.020	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.512.583	1.248.247
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	803.123.266	583.728.553
- Thuế thu nhập cá nhân	0	22.426.228
- Thuế tài nguyên	1.080.000	1.080.000
Cộng	1.038.214.869	608.483.028

17- Chi phí phải trả

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn :	58.798.395	21.845.686
- Bảo hiểm xã hội :	5.898.425	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.000.000	240.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác : trong đó	40.302.500.181	40.963.843.457
Trong đó :		
* Cty CP XNK Khánh Hội góp vốn đầu tư dự án 5 ha	38.549.949.768	39.544.429.768
Cộng	40.607.197.001	41.225.689.143

20- Vay và nợ dài hạn :	0	0
-------------------------	---	---

22- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

KHOẢN MỤC	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	3	4	7	9
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	23.239.789.504	3.062.072.029	19.128.233.810	80.430.095.343
- Tăng vốn trong năm trước	17.500.000.000	9.060.120.430	423.927.971	0	26.984.048.401
- Lãi trong năm (sau thuế)				21.860.017.390	21.860.017.390
- Tăng khác					0
- Giảm vốn trong năm trước		17.500.000.000		13.901.486.892	31.401.486.892
- Lỗ trong năm trước		0	0	0	0
- Chi cổ tức	0	0	0	6.825.000.000	6.825.000.000
- Giảm khác		0	0	23.862.874	23.862.874
Số dư cuối năm trước	52.500.000.000	14.799.909.934	3.486.000.000	20.237.901.434	91.023.811.368
Số dư đầu năm nay	52.500.000.000	14.799.909.934	3.486.000.000	20.237.901.434	91.023.811.368
- Tăng vốn trong kỳ năm nay	0	10.227.427.643	1.093.000.870	0	11.320.428.513
- Lãi trong kỳ năm nay	0	0	0	8.622.265.218	8.622.265.218
- Tăng khác		0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ năm nay	0	0	0	12.935.017.390	12.935.017.390
- Lỗ trong kỳ		0	0	0	0
- Chi cổ tức	0	0	0	6.300.000.000	6.300.000.000
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	52.500.000.000	25.027.337.577	4.579.000.870	9.625.149.262	91.731.487.709

22- Vốn chủ sở hữu**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	13.123.500.000	13.113.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	39.376.500.000	39.386.500.000
Cộng	52.500.000.000	52.500.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	35.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	17.500.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	52.500.000.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.300.000.000	6.825.000.000
+ Chi bổ sung năm 2010	0	4.200.000.000
+ Chi tạm ứng năm 2011	6.300.000.000	2.625.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

đ- Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* **Mệnh giá cổ phiếu**

10.000 đ/cổ phiếu

10.000 đ/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	29.606.338.447	18.285.909.934
- Quỹ đầu tư phát triển	25.027.337.577	14.799.909.934
- Quỹ dự phòng tài chính	4.579.000.870	3.486.000.000
- Nguồn vốn đầu tư XDCB :	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của DN

Các quỹ trên được sử dụng vào các mục đích theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, và theo điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :

	Năm nay	Năm trước
23- Nguồn kinh phí :	29.366.815.939	29.366.815.939
Nguồn kinh phí nhà nước cấp để xây dựng dự án Chợ đầu mối nông sản Thực phẩm Hóc Môn.		

24- Tài sản thuê ngoài

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	<u>Quý II - 2012</u>	<u>Quý II - 2011</u>	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	184.877.308.006	244.491.931.236	372.240.719.165	455.530.684.906
Trong đó :				
+ Doanh thu bán hàng	179.643.434.699	239.964.476.273	361.448.159.378	445.933.122.654
* Xăng dầu, nhớt các loại :	178.947.978.612	239.274.947.126	359.847.898.375	444.647.226.596
* Hàng ăn uống :	687.479.103	665.164.547	1.579.613.650	1.233.658.185
* Hàng khác :	7.976.984	24.364.600	20.647.353	52.237.873
+ Doanh thu bán thành phẩm	2.094.240.602	1.951.680.000	4.647.824.378	4.565.150.909
* Bán nền dự án Khu Dân cư	2.094.240.602	1.951.680.000	4.647.824.378	4.565.150.909
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.345.441.503	1.763.149.673	4.537.675.733	3.411.251.673
* Gia công giết mổ gia súc :	1.545.988.800	1.321.922.400	3.087.217.600	2.548.324.400
* Khu pha lọc	609.680.000	340.200.000	1.093.640.000	683.600.000
* Kho mát	75.000.000	0	150.000.000	0
* Doanh thu cung cấp dịch vụ khác :	114.772.703	101.027.273	206.818.133	179.327.273
+ Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư	794.191.202	812.625.290	1.607.059.676	1.621.159.670
* Chợ Rau	421.588.929	421.588.929	843.177.858	843.177.858
* Chợ thịt	372.602.273	391.036.361	763.881.818	777.981.812
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	4.244.056	4.082.517	6.960.838	6.417.480
Trong đó :				
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.244.056	4.082.517	6.960.838	6.417.480
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10), trong đó :	184.873.063.950	244.487.848.719	372.233.758.327	455.524.267.426
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	179.639.190.643	239.960.393.756	361.441.198.540	445.926.705.174
+ Doanh thu thuần trao đổi thành phẩm	2.094.240.602	1.951.680.000	4.647.824.378	4.565.150.909
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.139.632.705	2.575.774.963	6.144.735.409	5.032.411.343
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)				
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	176.915.964.079	235.918.557.487	355.256.492.431	436.955.143.171
+ Xăng dầu, nhớt các loại :	176.476.561.513	235.486.676.931	354.257.788.182	436.110.115.065
+ Hàng ăn uống :	432.150.762	409.730.921	979.933.928	797.539.133
+ Hàng khác :	7.251.804	22.149.635	18.770.321	47.488.973
- Giá vốn bán nền nhà	411.903.912	290.029.872	904.576.224	721.559.166
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	290.948.206	302.002.750	583.285.575	605.214.354
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho	346.303.267	340.406.361	729.868.342	669.302.331
Cộng	177.965.119.464	236.850.996.470	357.474.222.572	438.951.219.022

	<u>Kỳ này</u>		<u>Lũy kế từ đầu năm đến quý này</u>	
	Quý II - 2012	Quý II - 2011	Năm 2012	Năm 2011
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	656.656.712	1.537.286.498	1.132.538.341	3.042.686.940
- Cổ tức, công trái	25.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
- Lợi nhuận đầu tư vào Cty con :	1.762.766.168	1.348.560.965	3.392.278.716	2.574.013.337
- Lãi bán hàng trả chậm	99.335.101	161.335.059	225.649.545	320.230.408
Cộng	2.543.757.981	3.097.182.522	4.800.466.602	5.986.930.685
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Lãi tiền vay	17.083.333	0	44.994.444	149.286.000
Dự phòng giảm giá đầu tư CK ngắn hạn	15.000.000	185.000.000	(75.000.000)	375.000.000
- Chi phí tài chính khác		-		-
Cộng	32.083.333	185.000.000	-30.005.556	524.286.000
31- Chi phí thuế TNDN hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	806.598.266	1.271.879.432	1.774.294.331	2.728.905.291
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	806.598.266	1.271.879.432	1.774.294.331	2.728.905.291
32- Chi phí bán hàng :				
32.1 Chi phí nhân công :	1.003.596.182	1.377.743.663	2.214.093.543	2.644.283.314
32.2 Chi phí vật liệu :	11.021.068	16.897.194	28.142.742	28.901.084
32.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	11.260.471	62.303.765	47.626.471	159.862.078
32.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	495.686.705	416.844.304	989.716.433	809.532.875
32.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	575.330.762	596.995.007	1.026.055.202	1.087.647.686
32.8 Chi phí khác bằng tiền :	207.019.737	154.368.360	378.977.358	283.684.102
Cộng	2.303.914.925	2.625.152.293	4.684.611.749	5.013.911.139
33- Chi phí quản lý doanh nghiệp :				
33.1 Chi phí nhân công :	1.471.043.724	959.331.816	3.168.997.326	2.475.910.066
33.2 Chi phí vật liệu quản lý :	16.705.840	11.133.500	45.294.703	26.014.900
33.3 Chi phí công cụ, dụng cụ :	15.363.600	2.580.000	19.113.417	44.683.463
33.4 Chi phí khấu hao tài sản cố định :	198.208.810	116.264.893	395.716.703	247.641.645
33.5 Thuế, phí và lệ phí	24.205.700	38.411.425	48.445.700	62.183.425
33.6 Chi phí dự phòng	0	-131.250.000	-60.000.000	-172.740.000
33.7 Chi phí dịch vụ mua ngoài :	134.273.958	138.747.602	234.913.300	271.143.888
33.8 Chi phí khác bằng tiền :	334.251.276	613.258.313	677.415.151	859.583.827
Trong đó - <i>Thù lao của Hội đồng Quản trị</i>	<i>98.000.000</i>	<i>136.500.000</i>	<i>188.000.000</i>	<i>180.000.000</i>
- <i>Thù lao của Ban Kiểm Soát</i>	<i>33.000.000</i>	<i>50.400.000</i>	<i>66.000.000</i>	<i>66.000.000</i>
- <i>Chi phí khác :</i>	<i>203.251.276</i>	<i>426.358.313</i>	<i>423.415.151</i>	<i>613.583.827</i>
Cộng	2.194.052.908	1.748.477.549	4.529.896.300	3.814.421.214

VIII-NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

-Doanh thu quý II năm 2012 đạt **184.873.063.950 đồng** đạt **54,96%** so với kế hoạch năm, và giảm **24,38%** so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu là do giảm doanh thu xăng dầu .

-Lợi nhuận sau thuế Quý II năm 2012 đạt **4.136.112.720 đồng**, giảm **18,92%** so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do

+ Thù lao bán hàng của các đơn vị đầu mối xăng dầu áp dụng cho công ty thấp đồng thời việc nhà nước điều chỉnh giảm giá xăng dầu đã ảnh hưởng đến lợi nhuận thực hiện

+ Lợi nhuận từ doanh thu tài chính (lãi tiền gửi kỳ hạn ngân hàng) giảm 17,87% do lãi suất tiết kiệm giảm và công ty tập trung tiền vào các dự án đầu tư nên khoản tiền gửi ngân hàng kỳ hạn giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước

- 6- Thông tin về hoạt động liên tục

- 7- Những thông tin khác (3)

Lập ngày 12 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THỊ THU VÂN

LÊ THỊ MỘNG ĐIỆP

LÊ VĂN MỸ